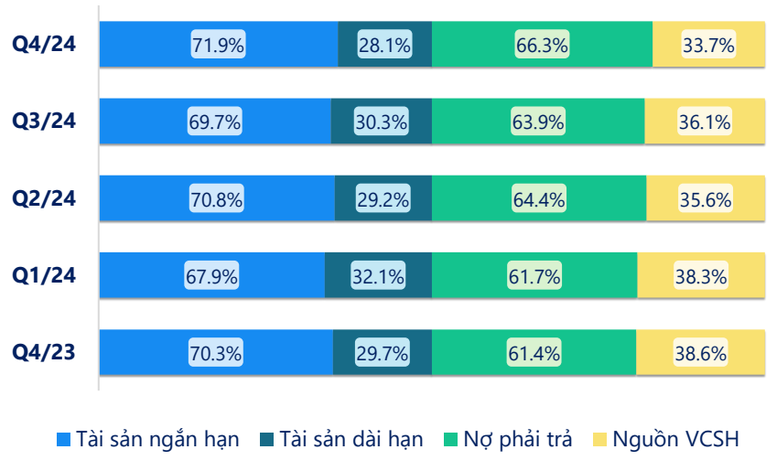
FireAnt

CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,220
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,780
SL cổ phiếu LH	123,707,866
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	235
P/E	-1.0
EPS	-1,931

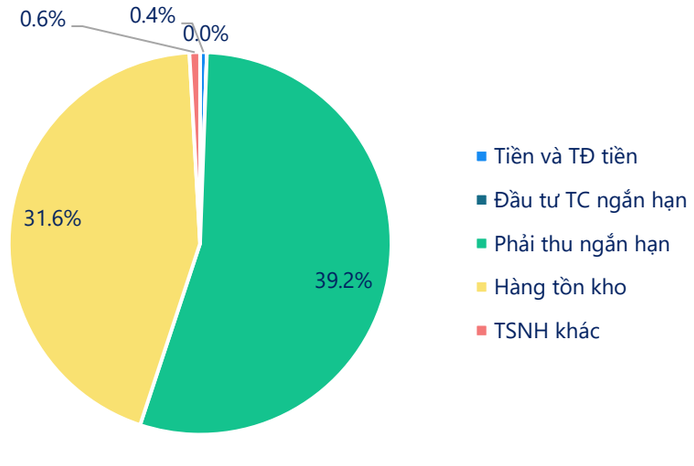
	YTD	1T	3T	6T
DRH	0.0%	0.0%	-42.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

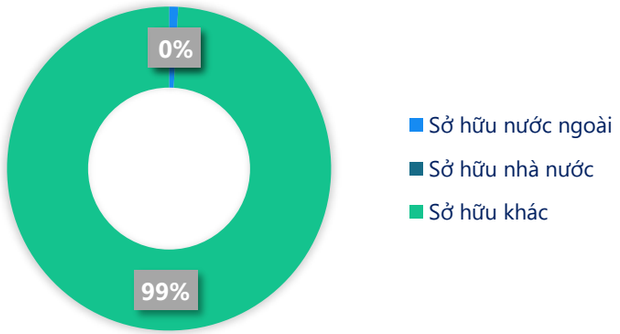
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

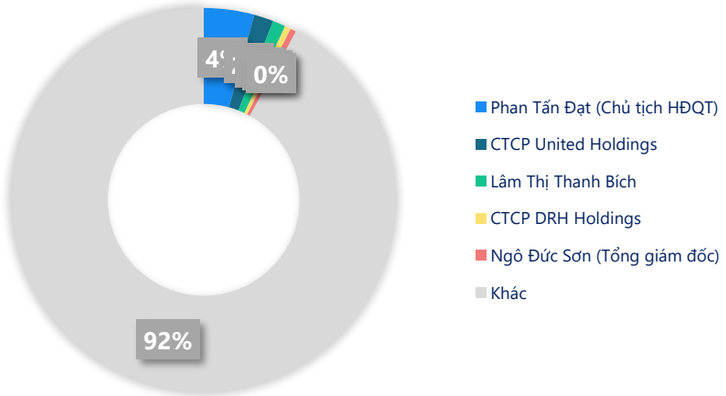
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



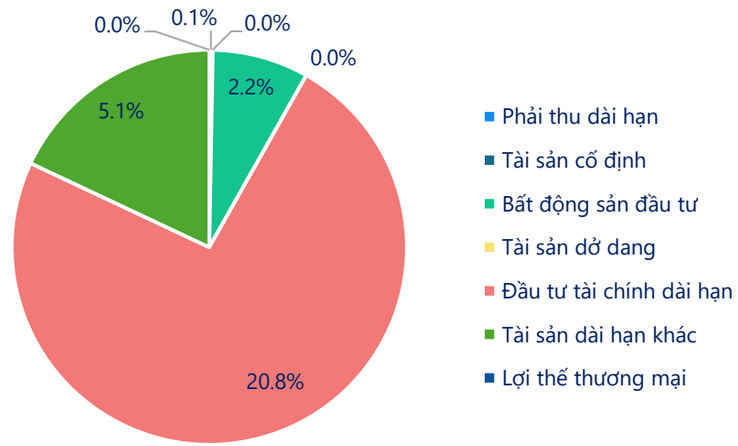
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



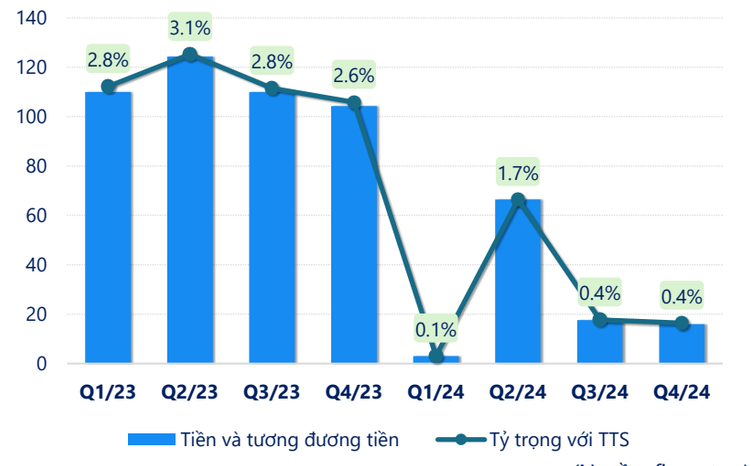
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

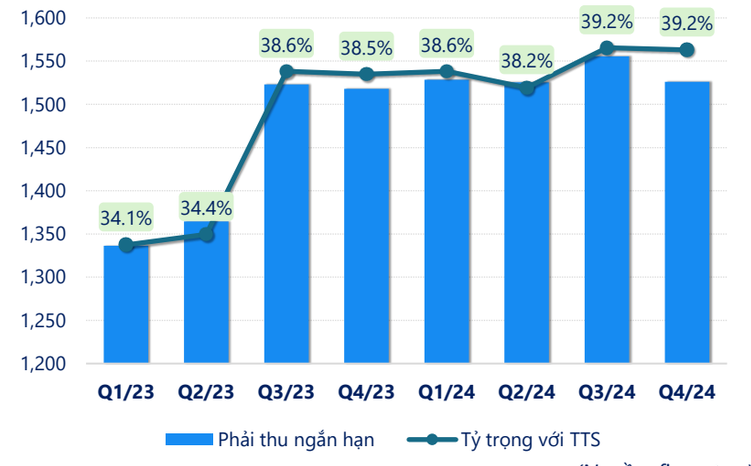
CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

Tiền và tương đương tiền



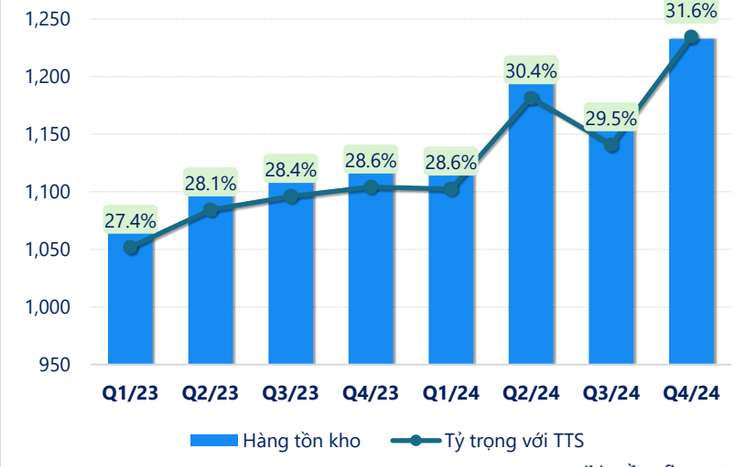
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



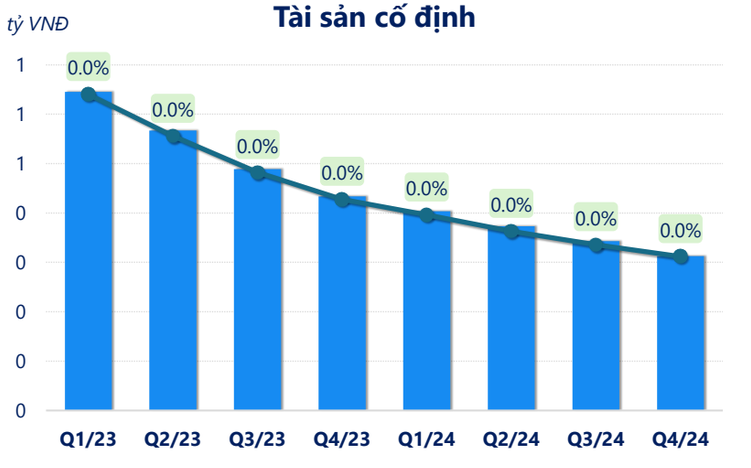
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



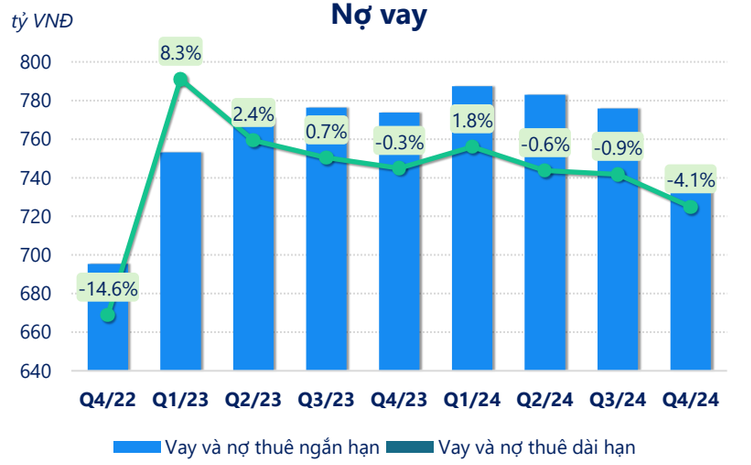
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



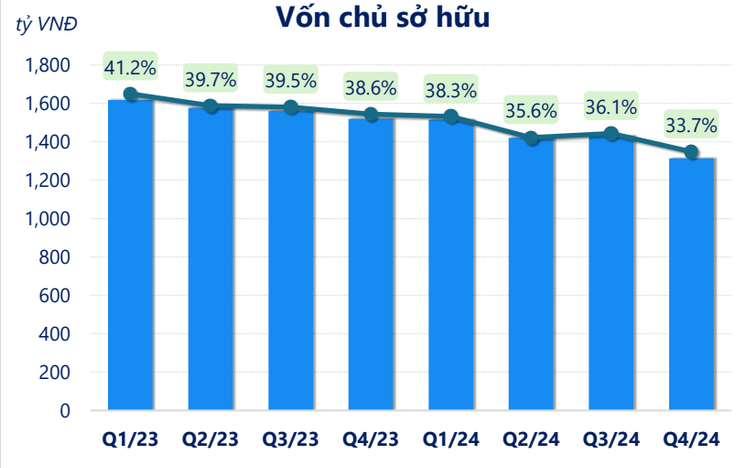
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

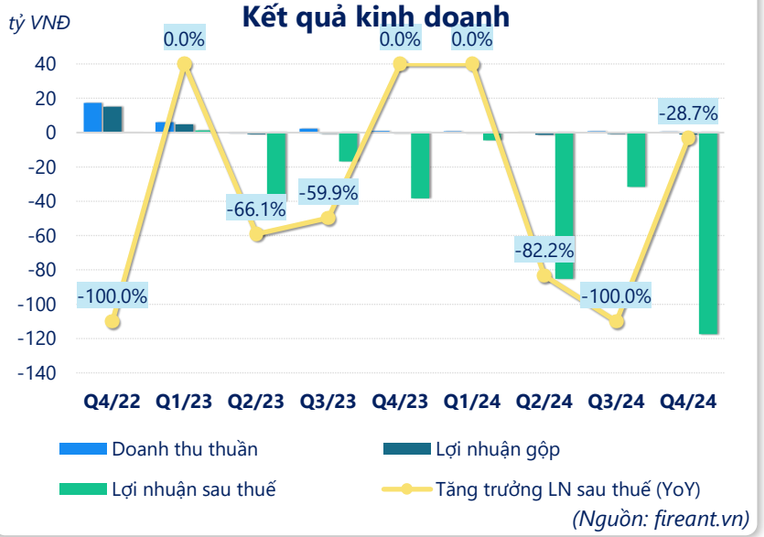
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

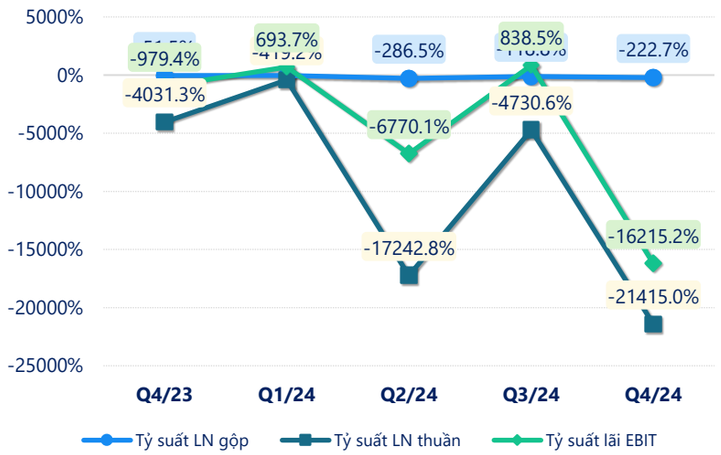
CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

Kết quả kinh doanh



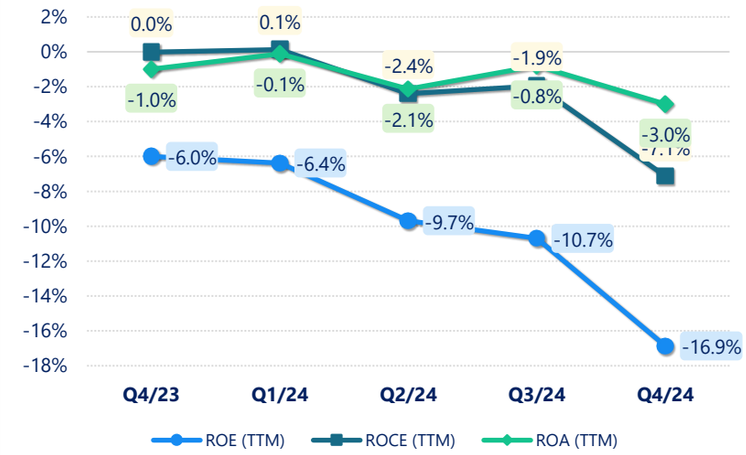
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



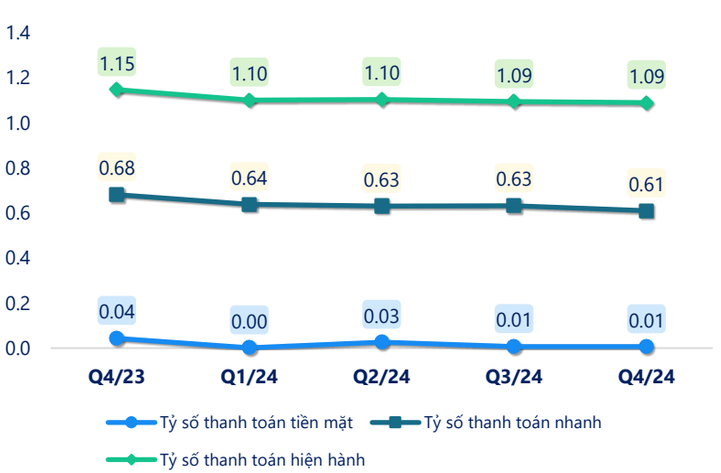
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



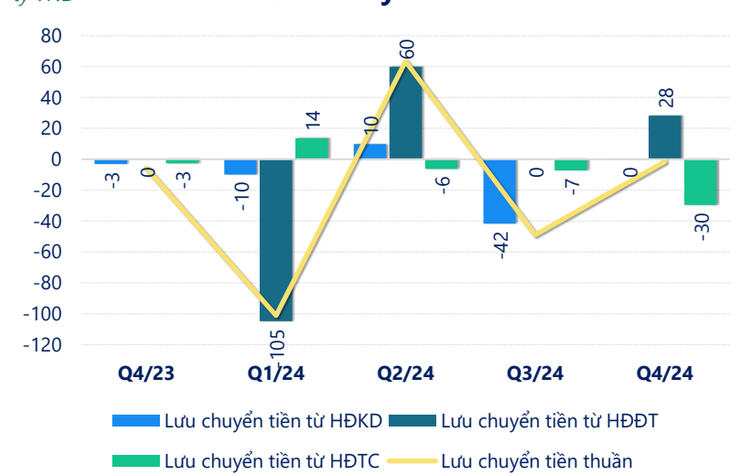
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,897**	**3,938**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,800	2,771	1.1%
Tiền và tương đương tiền	16.0	104	-84.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,526	1,518	0.6%
Hàng tồn kho	1,233	1,126	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	22.3	12.3%
Tài sản dài hạn	**1,097**	**1,168**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	2.80	14.5	-80.6%
Tài sản cố định	0.31	0.43	-27.9%
Bất động sản đầu tư	86.6	88.6	-2.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	810	865	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	**197**	**199**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,584	2,419	6.8%
Nợ ngắn hạn	**2,570**	**2,415**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	744	774	-3.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.5	88.6	-6.8%
Nợ dài hạn	14.2	3.71	283%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,313**	**1,520**	**-13.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,313**	**1,520**	**-13.6%**
Vốn điều lệ	1,244	1,244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	0.91	0.81	0.47	0.67	0.50
Giá vốn hàng bán	1.38	1.11	1.80	1.47	1.62
Lợi nhuận gộp	-0.47	-0.30	-1.34	-0.80	-1.12
Doanh thu HĐTC	6.70	12.2	17.4	9.73	8.39
Chi phí TC	36.9	12.2	93.7	37.5	113
Chi phí lãi vay	28.4	9.17	51.0	37.3	28.7
LN trong công ty LKLD	0.01	2.02	2.52	1.41	3.31
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.01	5.17	5.30	4.62	5.19
LN thuần từ HĐKD	-36.7	-3.42	-80.4	-31.7	-107
Lợi nhuận khác	-0.60	-0.10	-2.15	0.09	-2.67
LN trước thuế	-37.3	-3.52	-82.6	-31.7	-110
Lợi nhuận sau thuế	-38.4	-4.62	-85.2	-31.7	-118
LNST của CĐ cty mẹ	-38.4	-4.62	-85.2	-31.6	-117

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.05	-9.89	9.87	-41.7	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.02	-105	59.8	-0.05	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.63	13.6	-6.33	-7.14	-29.6
Tiền đầu kỳ	110	104	3.06	66.4	17.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.70**	**-101**	**63.4**	**-48.9**	**-1.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	3.06	66.4	17.5	16.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic